



Grant Thornton

BẢN SAO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Thuận Đức và công ty con

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 40

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty mẹ") và công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 ("giai đoạn").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị		Chức vụ	
Ông Nguyễn Đức Cường		Chủ tịch	
Bà Ngô Kim Dung		Thành viên	
Bà Nguyễn Kim Anh		Thành viên	
Ông Bùi Quang Sỹ		Thành viên	
Ông Trần Đăng Duy		Thành viên	
Ông Trần Văn Thanh		Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Trường		Thành viên độc lập	
Ông Phạm Văn Chí		Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2025
Ban Kiểm soát		Chức vụ	
Ông Bùi Huy Hoàng		Trưởng ban	
Bà Đỗ Thị Hồng Tụ		Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 13 tháng 4 năm 2025
Bà Dương Thị Thu Hoài		Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 13 tháng 4 năm 2025
Ông Trần Việt Thắng		Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 13 tháng 4 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Nguyệt		Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 13 tháng 4 năm 2025
Ban Giám đốc		Chức vụ	
Ông Bùi Quang Sỹ		Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Kim Dung		Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đăng Duy		Phó Tổng Giám đốc	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bùi Quang Sỹ, Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ ủy quyền ký các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Giấy ủy quyền số 1801/2022/UQ-CTHĐQT ngày 18 tháng 1 năm 2022.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Tập đoàn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Thuận Đức và công ty con
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số: 25-11-032-02

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty mẹ") và công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh giải trình khác như được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

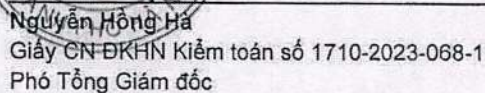
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các thông tin tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán và soát xét bởi các kiểm toán viên khác với báo cáo kiểm toán và báo cáo soát xét phát hành lần lượt vào ngày 28 tháng 3 năm 2025 và ngày 29 tháng 8 năm 2024 đưa ra ý kiến kiểm toán/kết luận soát xét chấp nhận toàn phần.

Một số thông tin tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được Ban Giám đốc Tập đoàn phân loại/trình bày lại như trình bày tại Thuyết minh 43 – Số liệu so sánh. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét cần thiết đối với các thông tin trình bày lại này cho mục đích đưa ra kết luận soát xét cho kỳ báo cáo hiện hành.



© 2025 Grant Thornton (Vietnam) Limited. All rights reserved

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	3.079.613.611.964	2.977.486.027.560
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	740.991.190.602	626.000.501.793
Tiền		111	30.491.190.602	26.000.501.793
Các khoản tương đương tiền		112	710.500.000.000	600.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	449.515.980.049	411.364.706.849
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	449.515.980.049	411.364.706.849
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	672.036.419.424	718.317.277.833
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	309.010.107.849	420.156.852.363
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	172.186.111.897	207.368.818.651
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	167.789.618.562	74.474.387.000
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	23.176.210.670	16.464.588.720
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	7	137	(125.629.554)	(147.368.901)
Hàng tồn kho	11	140	1.170.661.053.283	1.187.603.937.210
Hàng tồn kho		141	1.170.661.053.283	1.187.603.937.210
Tài sản ngắn hạn khác		150	46.408.968.606	34.199.603.875
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	6.710.550.356	6.059.650.663
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	39.594.072.251	28.139.953.212
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		153	104.345.999	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ (Phân loại lại)
Tài sản dài hạn		200	955.109.570.498	966.430.209.820
Các khoản phải thu dài hạn		210	155.416.294.720	151.979.021.793
Phải thu về cho vay dài hạn	9	215	3.150.000.000	3.150.000.000
Phải thu dài hạn khác	10	216	152.266.294.720	148.829.021.793
Tài sản cố định		220	415.197.736.344	442.210.708.401
Tài sản cố định hữu hình	13	221	373.798.283.219	408.862.155.305
- Nguyên giá		222	778.722.929.429	793.978.825.660
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(404.924.646.210)	(385.116.670.355)
Tài sản cố định thuê tài chính	14	224	39.979.712.074	31.592.430.295
- Nguyên giá		225	53.459.008.875	42.905.307.855
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	(13.479.296.801)	(11.312.877.560)
Tài sản cố định vô hình	15	227	1.419.741.051	1.756.122.801
- Nguyên giá		228	3.918.842.500	3.918.842.500
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(2.499.101.449)	(2.162.719.699)
Tài sản dở dang dài hạn		240	14.218.714.553	2.016.683.385
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	242	14.218.714.553	2.016.683.385
Đầu tư tài chính dài hạn		250	360.236.223.498	359.784.754.831
Đầu tư vào công ty liên kết	17	252	304.236.223.498	303.784.754.831
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17	253	51.000.000.000	51.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	255	5.000.000.000	5.000.000.000
Tài sản dài hạn khác		260	10.040.601.383	10.439.041.410
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	9.081.592.043	9.113.518.893
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	262	959.009.340	1.325.522.517
Tổng tài sản		270	4.034.723.182.462	3.943.916.237.380

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	2.973.755.473.559	2.924.012.681.914
Nợ ngắn hạn		310	2.721.338.243.324	2.683.387.363.973
Phải trả người bán ngắn hạn	18	311	267.162.845.681	272.296.473.840
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	312	68.514.772.356	41.453.853.254
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	313	19.692.956.893	37.469.796.881
Phải trả người lao động	21	314	15.103.537.039	21.332.778.266
Chi phí phải trả ngắn hạn	22	315	6.226.693.599	5.841.165.147
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	1.746.158.490	5.701.816.852
Phải trả ngắn hạn khác		319	2.577.150.103	2.858.332.303
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	320	2.340.324.129.163	2.296.433.147.430
Nợ dài hạn		330	252.417.230.235	240.625.317.941
Phải trả dài hạn khác		337	2.614.074.377	1.478.516.450
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	338	249.803.155.858	239.146.801.491
Vốn chủ sở hữu		400	1.060.967.708.903	1.019.903.555.466
Vốn chủ sở hữu		410	1.060.967.708.903	1.019.903.555.466
Vốn cổ phần	24, 25	411	882.222.500.000	882.222.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	882.222.500.000	882.222.500.000
Thặng dư vốn cổ phần	24	412	23.172.833.889	23.172.833.889
Vốn khác của chủ sở hữu	24	414	(2.497.830.555)	(2.497.830.555)
Quỹ đầu tư phát triển	24	418	16.200.000.000	16.200.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24	421	141.870.205.569	100.806.052.132
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	100.806.052.132	6.888.505.704
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay		421b	41.064.153.437	93.917.546.428
Tổng nguồn vốn		440	4.034.723.182.462	3.943.916.237.380



Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Đào Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bảo Linh
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ (Trình bày lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	01	2.180.082.236.878	2.103.884.921.148
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	2.180.082.236.878	2.103.884.921.148
Giá vốn hàng bán	28, 33	11	(1.999.639.816.102)	(1.903.700.140.114)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	180.442.420.776	200.184.781.034
Doanh thu hoạt động tài chính	29	21	29.245.013.962	26.882.632.637
Chi phí tài chính	30	22	(96.069.923.174)	(96.051.254.429)
- Trong đó: chi phí lãi vay		23	(92.131.615.163)	(92.160.063.687)
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	17	24	451.468.667	(1.554.845.224)
Chi phí bán hàng	31, 33	25	(26.117.465.886)	(25.818.970.819)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32, 33	26	(30.671.041.716)	(33.343.674.977)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	58.280.472.629	70.298.668.222
Thu nhập khác	34	31	1.399.683.066	221.453.246
Chi phí khác	35	32	(2.454.585.885)	(2.557.027.735)
Lãi khác		40	(1.054.902.819)	(2.335.574.489)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	57.225.569.810	67.963.093.733
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	51	(15.794.903.197)	(16.965.142.920)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36	52	(366.513.176)	(1.804.565.045)
Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	41.064.153.437	49.193.385.768
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		61	41.064.153.437	49.193.385.768
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62	-	-
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	70	465	642
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	39	71	465	642



Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Đào Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bảo Linh
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	57.225.569.810	67.963.093.733
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	29.642.920.605	32.181.075.892
Thay đổi các khoản dự phòng		03	(21.739.347)	611.208.816
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		04	640.627.828	930.124.608
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(25.993.829.380)	(17.106.117.965)
Chi phí lãi vay		06	92.131.615.163	92.160.063.687
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn				
Lưu động		08	153.625.164.679	176.739.448.771
Thay đổi các khoản phải thu		09	120.911.302.639	33.900.344.986
Thay đổi hàng tồn kho		10	16.942.883.927	54.937.147.628
Thay đổi các khoản phải trả		11	19.271.866.997	(69.443.557.234)
Thay đổi chi phí trả trước		12	(618.972.843)	1.215.572.752
Tiền lãi vay đã trả		14	(89.268.655.142)	(87.173.946.421)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(35.879.033.587)	(26.702.649.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	184.984.556.670	83.472.361.268

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		21	(11.259.842.414)	(4.840.708.759)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	16.910.389.557	-
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	(312.700.000.000)	(174.096.442.707)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	181.233.495.238	148.332.981.983
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	-	(30.000.000.000)
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	20.978.616.851	18.798.475.161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(104.837.340.768)	(41.805.694.322)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		31	-	69.914.923.889
Tiền thu từ đi vay		33	2.101.223.034.984	2.249.594.913.878
Tiền trả nợ gốc vay		34	(2.060.351.975.459)	(2.262.881.988.089)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính		35	(6.050.607.570)	(11.351.524.357)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	34.820.451.955	45.276.325.321
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	114.967.667.857	86.942.992.267
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	626.000.501.793	260.494.385.895
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	23.020.952	52.168.486
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	70	740.991.190.602	347.489.546.648



Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Đào Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bảo Linh
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty mẹ") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799 sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 26 tháng 9 năm 2024.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cổ phiếu của Công ty mẹ với mã chứng khoán "TDP" được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Thuận Đức;
- Mã chứng khoán: TDP;
- Mệnh giá: 10.000 VNĐ (Mười nghìn Việt Nam đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông.

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty mẹ là 882.222.500.000 VNĐ, được chia thành 88.222.250 cổ phần với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty mẹ là sản xuất bao bì dẹt PP phục vụ trong nước, xuất khẩu, kinh doanh hạt nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty mẹ có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 247B, ấp 4, phường Long An, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty mẹ có công ty con sau:

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, Xã Lương Bằng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.	100 %

Tập đoàn có khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như trình bày tại Thuyết minh số 17.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có 1.121 nhân viên (31 tháng 12 năm 2024: 1.139 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty mẹ và công ty con ("Tập đoàn") bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên đơn vị tiền tệ là Việt Nam đồng ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

3.1 Cơ sở chung lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm đánh giá cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong kỳ và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh 1).

3.3 Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỷ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

3.4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Đầu tư vào công ty liên kết của Tập đoàn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị ghi sổ tăng hay giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hay lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày mua/đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư làm giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.5 Hợp nhất kinh doanh chung kiểm soát

Đối với hợp nhất kinh doanh các công ty con và công ty liên kết có kiểm soát chung từ một nhóm cổ đông chính của Công ty mẹ, Tập đoàn ghi nhận chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần của các công ty được hợp nhất tại các ngày Tập đoàn có được quyền kiểm soát và có ảnh hưởng đáng kể vào chỉ tiêu Vốn khác của chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3.6 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

Ngoài ra, khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với bên hợp tác kinh doanh, Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên, cũng được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 4.7.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dựa trên việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")

BCC là thỏa thuận giữa Tập đoàn và các bên tham gia khác (gọi chung là "bên tham gia") để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia lợi nhuận sau thuế

BCC chia lợi nhuận sau thuế là BCC dưới hình thức hoạt động do một bên tham gia kiểm soát.

Theo Hợp đồng HĐHTĐT 01/2021 ngày 20 tháng 5 năm 2021 và Phụ lục số 1 ngày 21 tháng 5 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên ("Công ty Thái Yên") với Tập đoàn, cho mục đích góp vốn mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên ("BCC"). BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải chia sẻ lỗ theo tỷ lệ góp vốn. BCC quy định các bên góp vốn, cùng thống nhất giao toàn bộ quyền quản lý, điều hành hoạt động của Dự án cho Công ty Thái Yên, không thực hiện đồng kiểm soát hoạt động và tham gia kiểm soát, điều hành BCC và không có ý định chuyển đổi khoản góp vốn vào BCC này thành khoản góp vốn cổ phần vào Công ty Thái Yên trong tương lai. Tập đoàn không phải là bên kế toán và quyết toán thuế và chỉ ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần lợi nhuận được chia từ BCC tương ứng với phần vốn góp.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 8

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Tập đoàn về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Tập đoàn, với thời hạn khấu hao như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	8 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10

4.10 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 6 năm.

4.11 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.12 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.13 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu VNĐ và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm tiền bảo hiểm trả trước và chi phí thuê hoạt động trả trước cho nhiều kỳ trong tương lai. Những chi phí này được phân bổ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho hết thời gian trả trước.

4.14 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa hóa đơn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.17 Lợi ích nhân viên

Tập đoàn tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Tập đoàn chỉ trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Tập đoàn không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Tập đoàn không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định.

4.18 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cân trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Vốn khác của chủ sở hữu từ hợp nhất kinh doanh

Trong các năm trước, Công ty đã nhận chuyển nhượng 100% vốn tại Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên và góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco, qua đó trở thành công ty liên kết của Công ty Cổ phần Thuận Đức. Do cả hai công ty này đều có kiểm soát chung từ một nhóm cổ đông chính của Công ty Cổ phần Thuận Đức, Tập đoàn ghi nhận chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần của các công ty này lần lượt tại các ngày Tập đoàn có được quyền kiểm soát và có ảnh hưởng đáng kể vào chỉ tiêu Vốn khác của chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.20 Cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận được sử dụng để chia cổ tức cho các cổ đông của Tập đoàn là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông sau khi đã xem xét khả năng thanh toán các nghĩa vụ của Tập đoàn và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và/hoặc các quy định của pháp luật hiện hành.

4.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các ưu đãi thuê được ghi nhận như là một phần không thể tách rời trong tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

4.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.23 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.24 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định theo khu vực địa lý, dựa trên việc bán các sản phẩm trên thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu.

4.25 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc, các cổ đông và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.26 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.27 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.28 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.29 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	7.666.201.396	6.042.908.641
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.824.989.206	19.957.593.152
	30.491.190.602	26.000.501.793
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng (i)	710.500.000.000	600.000.000.000
	740.991.190.602	626.000.501.793

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,9%-4,4%/năm.

6. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng (i)	449.515.980.049	-	411.364.706.849	-
Dài hạn				
Đầu tư trái phiếu (ii)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	454.515.980.049	-	416.364.706.849	-

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,5%-5,8%/năm.

(ii) Khoản trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng là 6,3%/năm (31 tháng 12 năm 2024: 5,8% - 6,3%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn có giá trị định giá khoảng 370,5 tỷ VNĐ và khoản đầu tư trái phiếu nêu trên được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh 23 và một số khoản vay của Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco, công ty liên kết.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu bên thứ ba				
CTCP Sản Xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	18.340.712.226	-	34.328.643.800	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Đức Minh Ltd	19.278.116.000	-	-	-
CTCP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	31.793.729.000	-	-	-
Công ty TNHH PVCHEM-CS	27.888.479.026	-	-	-
CTCP Tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam	25.282.384.279	-	-	-
Khách hàng khác	104.313.871.304	(125.629.554)	244.580.656.708	(147.368.901)
	226.897.291.835	(125.629.554)	278.909.300.508	(147.368.901)
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 37)				
CTCP Thuận Đức Eco	-	-	72.905.952.905	-
CTCP Sản xuất Bao bì Thái Yên	82.112.816.014	-	68.341.598.950	-
	82.112.816.014	-	141.247.551.855	-
	309.010.107.849	(125.629.554)	420.156.852.363	(147.368.901)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số khoản phải thu có giá trị định giá khoảng 147,5 tỷ VNĐ được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh 23.

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Trả trước cho nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng (*)	13.257.446.885	1.608.679.455
Công ty Cổ phần TD IP (**)	22.699.168.393	25.164.624.105
Các hộ kinh doanh (*)	8.776.297.530	20.844.673.458
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	13.232.404.707	14.155.178.089
	57.965.317.515	61.773.155.107
Trả trước các bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	82.808.485.052	117.679.872.290
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	31.412.309.330	27.915.791.254
	114.220.794.382	145.595.663.544
	172.186.111.897	207.368.818.651

- (*) Khoản trả trước cho các nhà cung cấp nguyên vật liệu với thời hạn dưới 1 năm, hưởng lãi suất 8%/năm và không có tài sản đảm bảo.
- (**) Khoản trả trước cho Công ty Cổ phần TD IP theo hợp đồng mua máy móc thiết bị chuyên dùng, bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhập khẩu vật tư máy móc với thời hạn dưới 1 năm, hưởng lãi suất 8%/năm.

9. Phải thu về cho vay

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Ngắn hạn		
Nguyễn Thành Long (i)	8.700.000.000	10.000.000.000
Thiều Thị Nga (i)	19.000.000.000	9.570.000.000
Hoàng Thị Huyền Trang (i)	13.500.000.000	8.000.000.000
Trần Văn Khôi (i)	12.000.000.000	4.200.000.000
Nguyễn Thị Thảo (i)	11.000.000.000	14.000.000.000
Thiều Viết Phúc (i)	19.000.000.000	-
Lê Hữu Quang (i)	17.000.000.000	-
Lê Quang Thực (i)	11.900.000.000	-
Nguyễn Hữu Mọc (i)	13.600.000.000	-
Hoàng Bá Minh (i)	11.000.000.000	-
Nguyễn Hùng Thiện (i)	-	6.400.000.000
Dương Minh Tuấn (i)	6.000.000.000	4.185.917.000
Đặng Thanh Hương (i)	4.139.618.562	4.143.880.000
Nguyễn Ngọc Duy (i)	12.000.000.000	4.445.928.000
Đào Ngọc Tuyên (i)	4.000.000.000	4.578.662.000
Vay cá nhân khác (ii)	4.950.000.000	4.950.000.000
	167.789.618.562	74.474.387.000
Dài hạn		
Vay cá nhân khác (ii)	3.150.000.000	3.150.000.000
	170.939.618.562	77.624.387.000

- (i) Khoản phải thu từ việc cho vay các cá nhân không phải bên liên quan của Tập đoàn, có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng, lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay 8%/năm, được đảm bảo bởi bất động sản của một số cá nhân là các bên liên quan của Tập đoàn. Các khoản cho vay này được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị và đã được thu hồi toàn bộ cho đến ngày của báo cáo này. Tập đoàn có mục đích cho vay từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi nhằm tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn trong kỳ.
- (ii) Đây là các khoản cho các cán bộ nhân viên của Tập đoàn vay theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Tập đoàn, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, với lãi suất 8%/năm.

10. Phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Ngắn hạn		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 37)</i>		
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	436.351.925	181.111.802
<i>Phải thu khác</i>		
Tạm ứng	3.612.612.844	360.707.267
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	16.435.688.756	13.043.293.069
Ký cược, ký quỹ	900.000.000	1.100.000.000
Phải thu chiết khấu thanh toán	1.791.557.145	1.779.476.582
	23.176.210.670	16.464.588.720
Dài hạn		
Phải thu theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 37)	143.833.420.680	143.833.420.680
- Hợp tác kinh doanh với CTCP Sản xuất Bao bì Thái Yên (i)	120.000.000.000	120.000.000.000
- Hợp tác kinh doanh với CTCP Thuận Đức Bim Sơn (ii)	23.833.420.680	23.833.420.680
Ký cược, ký quỹ	5.825.311.560	3.523.596.560
Thuế GTGT chưa được khấu trừ của các khoản thuế tài chính	2.607.562.480	1.472.004.553
	152.266.294.720	148.829.021.793
	175.442.505.390	165.293.610.513

- (i) Khoản góp vốn 120 tỷ VNĐ theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HĐHTDT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 và Phụ lục số 1 ngày 21 tháng 5 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên và Tập đoàn (bao gồm Công ty và công ty con), cho mục đích góp vốn mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Tập đoàn sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một phần dự án đã đi vào hoạt động và phần còn lại đang trong quá trình xây dựng và đang hoạt động có lãi. Lợi nhuận được chia từ hợp tác kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh 29.
- (ii) Khoản góp vốn 23,8 tỷ VNĐ theo hợp đồng hợp tác ký ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn và Công ty mẹ cho mục đích thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu". Theo thỏa thuận này, Công ty mẹ sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, dự án đang trong quá trình xây dựng. Ngày 6 tháng 3 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ đã thông qua Nghị quyết số 0603/2025/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng phần vốn góp và vốn vay của Công ty mẹ tại dự án này cho Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn. Sau đó, Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ đã hủy bỏ giao dịch chuyển nhượng nêu trên và thông qua việc điều chỉnh mục tiêu dự án thành "Sản xuất các loại bao Jumbo, bao Sling, bao container và các loại bao bì PP khác chất lượng cao phục vụ trong nước và xuất khẩu", đồng thời gia hạn thời gian thực hiện dự án theo Nghị quyết số 1208.01/2025/NQ-NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2025.

11. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên vật liệu	606.094.416.517	-	620.284.789.041	-
Công cụ, dụng cụ	20.585.943.908	-	21.349.252.463	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	364.555.594.685	-	323.981.585.317	-
Thành phẩm	174.416.349.635	-	221.988.310.389	-
Hàng bán đi trên đường	5.008.748.538	-	-	-
	1.170.661.053.283	-	1.187.603.937.210	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số hàng tồn kho của Tập đoàn có giá trị định giá khoảng 641,2 tỷ VNĐ đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh 23.

12. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	4.103.000.604	3.592.598.079
Chi phí trả trước khác	2.607.549.752	2.467.052.584
	6.710.550.356	6.059.650.663
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	6.552.943.272	6.718.144.235
Chi phí khác	2.528.648.771	2.395.374.658
	9.081.592.043	9.113.518.893
	15.792.142.399	15.173.169.556

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, Thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá						
1 tháng 1 năm 2025	227.192.764.503	472.130.349.707	79.199.779.817	11.534.453.815	3.921.477.818	793.978.825.660
Tăng trong kỳ	-	2.107.482.816	-	-	-	2.107.482.816
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 16)	-	9.079.369.385	-	-	-	9.079.369.385
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	835.727.273	-	-	835.727.273
Thanh lý	-	(26.442.748.432)	(835.727.273)	-	-	(27.278.475.705)
30 tháng 6 năm 2025	227.192.764.503	456.874.453.476	79.199.779.817	11.534.453.815	3.921.477.818	778.722.929.429
Giá trị hao mòn lũy kế						
1 tháng 1 năm 2025	(67.188.538.427)	(261.508.432.447)	(47.647.210.235)	(7.197.824.186)	(1.574.865.060)	(385.116.670.355)
Khấu hao trong kỳ	(5.444.197.794)	(16.785.482.728)	(3.347.318.872)	(723.723.139)	(311.895.834)	(26.612.618.367)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	(527.501.247)	-	-	(527.501.247)
Thanh lý	-	6.801.125.716	531.018.043	-	-	7.332.143.759
30 tháng 6 năm 2025	(72.632.736.221)	(271.492.789.459)	(50.991.012.311)	(7.921.347.325)	(1.886.760.894)	(404.924.646.210)
Giá trị còn lại						
1 tháng 1 năm 2025	160.004.226.076	210.621.917.260	31.552.569.582	4.336.629.629	2.346.612.758	408.862.155.305
30 tháng 6 năm 2025	154.560.028.282	185.381.664.017	28.208.767.506	3.613.106.490	2.034.716.924	373.798.283.219

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết có nguyên giá là 79.318 triệu VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (31 tháng 12 năm 2024: 69.358 triệu VNĐ), nhưng còn đang sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình có giá trị định giá khoảng 337,8 tỷ VNĐ của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh 23.

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2025	34.925.782.267	7.979.525.588	42.905.307.855
Thuê mới trong kỳ	11.448.428.293	-	11.448.428.293
Điều chỉnh	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(834.727.273)	(834.727.273)
30 tháng 6 năm 2025	46.374.210.560	7.084.798.315	53.459.008.875
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2025	(7.882.584.490)	(3.430.293.070)	(11.312.877.560)
Khấu hao trong kỳ	(2.111.149.759)	(582.770.729)	(2.693.920.488)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	527.501.247	527.501.247
30 tháng 6 năm 2025	(9.993.734.249)	(3.485.562.552)	(13.479.296.801)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2025	27.043.197.777	4.549.232.518	31.592.430.295
30 tháng 6 năm 2025	36.380.476.311	3.599.235.763	39.979.712.074

Tập đoàn thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Theo các hợp đồng này, Tập đoàn có thể mua lại các tài sản này khi kết thúc thời hạn thuê. Các tài sản thuê tài chính này cũng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản nợ thuê tài chính như được trình bày tại Thuyết minh 23.

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2025	3.918.842.500
30 tháng 6 năm 2025	3.918.842.500
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2025	(2.162.719.699)
Khấu hao trong kỳ	(336.381.750)
30 tháng 6 năm 2025	(2.499.101.449)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2025	1.756.122.801
30 tháng 6 năm 2025	1.419.741.051

Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết có nguyên giá là 374 triệu VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (31 tháng 12 năm 2024: 248 triệu VNĐ), nhưng còn đang sử dụng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.016.683.385	948.868.711
Tăng trong kỳ/năm	21.528.322.822	24.467.850.504
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 13)	(9.079.369.385)	(19.792.482.533)
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính	-	(3.276.575.110)
Chuyển sang chi phí trả trước	(246.922.269)	(330.978.187)
Số dư cuối kỳ/năm	14.218.714.653	2.016.683.385
Trong đó:		
Phần mềm đang lắp đặt	1.051.345.000	943.145.000
Lắp đặt, sửa chữa máy móc	13.167.369.553	1.073.538.385

17. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	30 tháng 6 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Vốn chủ sở hữu đăng ký VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Vốn chủ sở hữu đăng ký VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 17.1)						
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	270.000.000.000	100,0	100,0	210.000.000.000	100,0	100,0
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	425.000.000.000	48,9	48,9	425.000.000.000	48,9	48,9
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	100.000.000.000	15,0	15,0	100.000.000.000	15,0	15,0
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	200.000.000.000	15,0	15,0	200.000.000.000	15,0	15,0

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 17.2)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	304.236.223.498	-	303.784.754.831	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh 17.3)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
	51.000.000.000	-	51.000.000.000	-
	355.236.223.498	-	354.784.754.831	-

17.1 Đầu tư vào công ty con

Thông tin về Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trình bày tại Thuyết minh 1. Trong kỳ, Công ty mẹ thực hiện việc tăng vốn góp vào công ty con thông qua Nghị quyết số 09061/2025/NQ-HĐQT-TDP ngày 9 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Quản trị về việc góp thêm vốn và tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên từ 210 tỷ VNĐ lên 270 tỷ VNĐ.

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0901027871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2018 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 22 tháng 5 năm 2023. Hoạt động chính của công ty là sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác. Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Chi tiết biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau :

	VND
Giá trị đầu tư	
1 tháng 1 năm 2025	309.979.951.500
30 tháng 6 năm 2025	309.979.951.500
Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết	
1 tháng 1 năm 2025	(6.195.196.669)
Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ	451.468.667
30 tháng 6 năm 2025	(5.743.728.002)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2025	303.784.754.831
30 tháng 6 năm 2025	304.236.223.498

17.3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2802976199 cấp lần đầu ngày 10 tháng 11 năm 2021 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ hai ngày 16 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Hoạt động chính của công ty trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác. Công ty có trụ sở chính tại Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thuận Đức JB là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0901105858 cấp lần đầu ngày 3 tháng 8 năm 2021 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ ba ngày 16 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp. Hoạt động chính của công ty trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác. Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Các công ty tại mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, Ban Giám đốc Tập đoàn đánh giá các khoản đầu tư vào các công ty này không bị suy giảm giá trị. Do đó, Tập đoàn không lập dự phòng cho các khoản đầu tư này.

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá gốc	trả nợ	Giá gốc	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên thứ ba				
Công ty Cổ phần STAVIAN Hoà chất	71.153.700.000	71.153.700.000	37.853.000.000	37.853.000.000
CTCP Xuất nhập khẩu Máy và Phụ tùng (*)	41.123.924.580	41.123.924.580	39.425.653.855	39.425.653.855
Công ty TNHH Hóa Chất Hyosung Vina	16.786.000.000	16.786.000.000	13.675.200.000	13.675.200.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn VJCHEM	10.570.500.000	10.570.500.000	-	-
Khác	111.113.932.906	111.113.932.906	177.278.065.697	177.278.065.697
	250.748.057.486	250.748.057.486	268.231.919.552	268.231.919.552
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 37)				
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	-	-	1.503.050.078	1.503.050.078
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	16.404.788.195	16.404.788.195	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	-	-	2.561.504.210	2.561.504.210
	16.404.788.195	16.404.788.195	4.064.554.288	4.064.554.288
	267.152.845.681	267.152.845.681	272.296.473.840	272.296.473.840

(*) Khoản phải trả nhà cung cấp có điều khoản lãi trả chậm với lãi suất tương đương với lãi suất ngân hàng và thời hạn thanh toán là 135 ngày.

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Trả trước từ bên thứ ba		
Mario Co Ltd	2.772.429.125	9.030.769.716
Khác	29.558.359.481	32.423.083.538
	32.330.788.606	41.453.853.254
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	36.183.983.750	-
	68.514.772.356	41.453.853.254

20. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Phải trả VNĐ	Thanh toán/Giảm VNĐ	Trong kỳ Phân loại VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.375.031.261	184.405.395.801	(181.873.798.392)	-	843.433.852
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.794.903.197	15.794.903.197	(35.879.033.587)	-	35.879.033.587
Thuế thu nhập cá nhân	523.022.435	1.566.157.929	(1.790.464.936)	-	747.329.442
Các loại thuế khác	-	205.140.925	(224.242.525)	19.101.600	-
	19.692.956.893	201.971.597.852	(219.767.539.440)	19.101.600	37.469.796.881

21. Phải trả người lao động

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Phải trả lương của nhân viên	15.083.242.039	21.249.753.266
Khác	20.295.000	83.025.000
	15.103.537.039	21.332.778.266

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Chi phí lãi vay	5.498.823.889	4.097.915.457
Chi phí khác	727.869.710	1.743.249.690
	6.226.693.599	5.841.165.147

23. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 6 năm 2025				Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Số có VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị VND	Số có VND
Ngắn hạn								
Vay ngắn hạn ngắn hạn (i)	2.327.239.370.398	2.327.239.370.398	2.099.755.906.384	(2.058.771.975.459)	734.469.847	2.285.520.969.626	2.285.520.969.626	
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả (ii)	2.539.008.000	2.539.008.000	1.260.000.000	(1.580.000.000)	-	2.859.008.000	2.859.008.000	
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (iii)	10.545.750.765	10.545.750.765	6.403.400.779	(3.910.819.818)	-	8.053.169.804	8.053.169.804	
	2.340.324.129.163	2.340.324.129.163	2.107.419.307.163	(2.064.262.795.277)	734.469.847	2.296.433.147.430	2.296.433.147.430	
Dài hạn								
Vay ngắn hạn dài hạn (ii)	5.800.560.600	5.800.560.600	1.467.128.600	(1.260.000.000)	-	5.593.432.000	5.593.432.000	
Thuế tài chính dài hạn (iii)	18.882.921.919	18.882.921.919	18.278.035.248	(8.543.188.531)	-	9.148.075.202	9.148.075.202	
Trái phiếu phát hành (iv)	225.119.673.339	225.119.673.339	714.379.050	-	-	224.405.294.289	224.405.294.289	
	249.803.155.858	249.803.155.858	20.459.542.898	(9.803.188.531)	-	239.146.801.491	239.146.801.491	
	2.590.127.285.021	2.590.127.285.021	2.127.878.850.061	(2.074.065.983.808)	734.469.847	2.535.579.948.921	2.535.579.948.921	

(i) Vay ngắn hạn ngắn hạn

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số dư, ngày 30 tháng 6 năm 2025	Nguyên tệ VND	Hợp đồng vay số	Hạn mức VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1	775.875.553.908	VND	01/2024/3435048/ VNĐ HETD	899.960.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 06/02/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn và 19,2 triệu cổ phiếu TDP nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân.
	17.924.142.742	USD		681.526.34 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 06/03/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh tỉnh Hưng Yên	281.443.831.342	VND	2400-LAV-202400957	300.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 28/01/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn, số tiết kiệm của các cá nhân là bên liên quan và trái phiếu đầu tư tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
	16.667.809.363	USD		633.757,01 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 02/12/2025. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	

Ngân hàng	Số dư, ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Nguyên tệ	Hợp đồng vay số	Hạn mức	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thanh Xuân	219.606.135.807	219.606.135.807 VNĐ	266682.24.003.184 1958.TD	260.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 25/02/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Tập đoàn.
	140.985.165.558	140.985.165.558 VNĐ	264531.24.003.303 4786.TD	155.000.000.000 VNĐ	Theo thời gian duy trì hạn mức vào ngày 03/12/2025. Lãi vay được trả hàng tháng giải ngân	Lãi suất áp dụng theo từng lần từng khế ước	Một số hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Tập đoàn.
Ngân hàng Bangkok Bank – Chi nhánh Hà Nội	138.483.121.400	138.483.121.400 VNĐ	BBL-HN 05/2023	6.000.000 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 03/12/2025. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	80.510.255.000	80.510.255.000 VNĐ	060/2022/FA.01	100.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 20/11/2025. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
Ngân hàng Hongleong Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	76.181.677.155	76.181.677.155 VNĐ	HN/2021/04/BCB /HDTD/BS4	5.000.000 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 20/11/2025. Lãi vay được trả hàng tháng	COF + 1,5%/hăm	Các khoản tiền gửi trị giá ít nhất 35,5 tỷ VNĐ tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thăng Long	18.302.204.250	18.302.204.250 VNĐ	CLC-15233-01	160.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 02/10/2025. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai kèm hàng hóa.
	52.546.036.500	52.546.036.500 VNĐ	CLC-46667-01	100.000.000.000 VNĐ	Thời hạn vay từng khoản tối đa là 6 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Cổ phiếu TDP của Công ty do nhiều cá nhân sở hữu (cam kết qua 17 hợp đồng cầm cố, thế chấp), tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng cho vay, bảo lãnh bất động sản của cá nhân.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm	64.287.823.111	64.287.823.111 VNĐ	VN121010239-001	65.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 27/12/2025. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hàng tồn kho luân chuyển của Tập đoàn; một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Bắc Tứ Liêm	58.817.756.950	58.817.756.950 VNĐ	20/2025/HDTD /BTL4	100.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 21/02/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV) – Chi nhánh Quảng Ninh	3.726.221.346	141.681.42 USD	0181/2024-HĐCV/ OCEANBANK CNQUANGNINH	50.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 12/08/2025. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn và các khoản phải thu luân chuyển với tổng giá trị 52,5 tỷ VNĐ của Tập đoàn.
	41.369.402.858	41.369.402.858 VNĐ			Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 14/01/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	

Công ty Cổ phần Thuận Đức và công ty con

Ngân hàng	Số dư, ngày 30 tháng 6 năm 2025	Hợp đồng vay số	Hạn mức	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ				
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	61.671.921.500	61.671.921.500 VND	2.500.000 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 20/10/2025. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
Ngân hàng Hwa Nan Commercial Bank - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	29.256.800.000	29.256.800.000 VND	1.500.000 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 03/11/2025. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	34.247.470.000	34.247.470.000 VND	48.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 24/10/2025. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	2,6 triệu Cổ phiếu TDP của các cổ đông cá nhân.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	29.021.875.000	29.021.875.000 VND	300.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 18/02/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Bất động sản của cá nhân là bên liên quan của Tập đoàn.
	101.947.115.908	101.947.115.908 VND	150.000.000.000 VND	Thời hạn vay từng khoản tối đa là 7 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Các khoản phải thu, hàng tồn kho của Tập đoàn, bất động sản tại Phúc Đông (Long Biên, Hà Nội), hợp đồng chuyển nhượng và các hợp đồng thế chấp đã ký.
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Sở giao dịch	5.345.700.000	5.345.700.000 VND	4.000.000 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 30/6/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	34.262.035.700	1.302.739.00 USD	35.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 06/01/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn, các khoản phải thu luân chuyển với tổng giá trị 35 tỷ VNĐ của Tập đoàn.
Ngân hàng First Commercial Bank. Ltd. - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	44.759.315.000	44.759.315.000 VND	60.000.000.000 VND	Thời hạn vay từng khoản tối đa 180 ngày	Lãi suất trong hạn bằng được điều chỉnh hàng tháng	Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
				<u>2.327.239.370.398</u>		

(iii) Nợ thuê tài chính

Chi tiết khoản nợ thuê tài chính như sau:

	30 tháng 6 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Lãi thuê tài chính VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuê tài chính VND	Lãi thuê tài chính VND	Nợ gốc VND
Ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	12.816.153.888	2.270.403.123	10.545.750.765	9.849.333.416	1.796.163.612	8.053.169.804
Dài hạn						
Trên 1 năm đến 5 năm	22.204.361.109	3.321.439.190	18.882.921.919	12.560.382.289	3.412.307.087	9.148.075.202
	35.020.514.997	5.591.842.313	29.428.672.684	22.409.715.705	5.208.470.699	17.201.245.006

(iv) Trái phiếu phát hành

	Giá trị		Lãi suất	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Mã trái phiếu/Đại lý lưu ký	30 tháng 6 năm 2025 VND	31 tháng 12 năm 2024 VND	(%/năm)	
TDPH2316001/CTCP Chứng khoán MB	227.620.000.000	227.620.000.000	11,2%	36 tháng và đáo hạn ngày 29 tháng 3 năm 2027. Lãi trả 3 tháng/lần.
Chi phí phát hành trái phiếu chưa được phân bổ	(2.500.326.661)	(3.214.705.711)		
	225.119.673.339	224.405.294.289		

Trái phiếu phát hành ra công chúng ngày 29 tháng 3 năm 2024, nhận được công văn chấp thuận số 2189/UBCK-QLCB của UBCKNN ngày 4 tháng 4 năm 2024. Tổng khối lượng trái phiếu đã phát hành là 2.276.200 trái phiếu với tổng mệnh giá là 227,62 tỷ VNĐ. Trái phiếu có tài sản đảm bảo ban đầu là 20.434.104 cổ phiếu của Công ty mẹ và tài sản đảm bảo có giá trị tối thiểu là 180% giá trị trái phiếu lưu hành.

24. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
1 tháng 1 năm 2024	755.279.930.000	-	(2.497.830.555)	16.200.000.000	87.088.985.704	856.071.085.149
Phát hành cổ phiếu	46.742.090.000	23.172.833.889	-	-	-	69.914.923.889
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	49.193.385.768	49.193.385.768
30 tháng 6 năm 2024	802.022.020.000	23.172.833.889	(2.497.830.555)	16.200.000.000	136.282.371.472	975.179.394.806
1 tháng 1 năm 2025	882.222.500.000	23.172.833.889	(2.497.830.555)	16.200.000.000	100.806.052.132	1.019.903.555.466
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	41.064.153.437	41.064.153.437
30 tháng 6 năm 2025	882.222.500.000	23.172.833.889	(2.497.830.555)	16.200.000.000	141.870.205.569	1.060.967.708.903

25. Vốn cổ phần

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 882.222.500.000 VNĐ, được chia thành 88.222.250 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	88.222.250	882.222.500.000	88.222.250	882.222.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	88.222.250	882.222.500.000	88.222.250	882.222.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	88.222.250	882.222.500.000	88.222.250	882.222.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88.222.250	882.222.500.000	88.222.250	882.222.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	88.222.250	882.222.500.000	88.222.250	882.222.500.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mẹ mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết các cổ đông của Công ty mẹ trong kỳ:

	30 tháng 6 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Cổ phần	Giá trị (VNĐ)	Sở hữu (%)	Cổ phần	Giá trị (VNĐ)	Sở hữu (%)
Ông Nguyễn Đức Cường	30.080.636	300.806.360.000	34,10%	30.080.636	300.806.360.000	34,10%
Bà Ngô Kim Dung	6.342.911	63.429.110.000	7,19%	6.342.911	63.429.110.000	7,19%
Các cổ đông khác	51.798.703	517.987.030.000	58,71%	51.798.703	517.987.030.000	58,71%
	88.222.250	882.222.500.000	100,00%	88.222.250	882.222.500.000	100,00%

26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	250.489	285.159
- EUR	1.510	7.442

27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	1.451.250.585.751	1.365.126.082.688
Doanh thu bán thành phẩm	726.133.331.127	736.558.096.300
Doanh thu khác	2.698.320.000	2.200.742.160
	2.180.082.236.878	2.103.884.921.148

Trong đó:

- Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 37)	68.150.446.418	77.696.584.893
- Doanh thu từ các bên thứ ba	2.111.931.790.460	2.026.188.336.255

28. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Giá vốn của hàng bán	1.421.311.294.244	1.343.628.941.608
Giá vốn bán thành phẩm	576.554.361.506	558.562.585.183
Giá vốn khác	1.774.160.352	1.508.613.323
	1.999.639.816.102	1.903.700.140.114

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Lãi tiền gửi, cho vay, ký quỹ, trả trước	24.369.609.798	18.215.051.145
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	255.240.123	445.912.044
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.620.164.041	8.221.669.448
	29.245.013.962	26.882.632.637

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	89.868.343.445	88.860.167.776
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.297.680.183	2.961.066.134
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	640.627.828	930.124.608
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	716.061.709	238.126.350
Lãi mua trả chậm	859.170.680	1.162.794.944
Lãi thuê tài chính	688.039.329	1.898.974.617
	95.069.923.174	96.051.254.429

31. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	7.770.185.264	7.028.694.406
Chi phí khấu hao	1.782.698.837	1.648.214.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.226.400.267	13.481.461.030
Các khoản chi phí bằng tiền khác	1.338.181.518	3.660.600.492
	26.117.465.886	25.818.970.819

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	13.724.749.977	16.224.122.503
Chi phí khấu hao	3.175.979.863	3.269.154.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.145.142.100	6.472.403.151
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	611.208.816
Các khoản chi phí bằng tiền khác	4.625.169.776	6.766.785.619
	30.671.041.716	33.343.674.977

33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng hóa	1.421.311.294.244	1.343.628.941.608
Chi phí nguyên vật liệu	386.034.880.215	310.204.090.220
Chi phí nhân công	111.395.328.127	104.390.988.852
Chi phí khấu hao	29.642.920.605	32.181.075.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.570.861.622	118.945.295.652
Chi phí dự phòng	-	611.208.816
Các khoản chi phí bằng tiền khác	39.936.443.143	25.365.037.940
	2.116.891.727.956	1.935.326.638.980

34. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.368.979.459	-
Khác	30.703.607	221.453.246
	1.399.683.066	221.453.246

35. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	VND
Phạt và truy thu thuế	381.523.424	466.910.078
Khác	2.073.062.461	2.090.117.657
	2.454.585.885	2.557.027.735

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Nhà nước trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông.

Theo Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013, mức thuế suất phổ thông là 20% từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	57.225.569.810	67.963.093.733
Điều chỉnh:		
Chi phí lãi vay không được trừ	22.304.694.793	21.920.353.085
Chi phí khấu hao vượt ngưỡng không được khấu trừ	794.953.002	796.828.000
Chi phí không được trừ khác	1.455.965.563	896.380.045
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(255.240.123)	(445.912.045)
Điều chỉnh lợi nhuận ghi nhận theo thuế	2.807.486.005	-
Điều chỉnh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ khi hợp nhất	(5.358.913.068)	(6.305.028.220)
Thu nhập chịu thuế	78.974.515.982	84.825.714.598
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.794.903.197	16.965.142.920

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	
	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan đến lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	1.938.142.103	2.381.423.186	443.281.082	1.261.005.644
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tạm thời do trích lập dự phòng vào công ty liên kết	(979.132.763)	(1.055.900.669)	(76.767.906)	543.559.401
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	959.009.340	1.325.522.517		
Chi phí thuế hoãn lại ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			(366.513.176)	(1.804.565.045)

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Tập đoàn được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP sang kỳ tính thuế tiếp theo trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Chi phí lãi vay không được khấu trừ khi tính thuế	Đã khấu trừ đến ngày 30 tháng 6 năm 2025	Số không được khấu trừ	Số chưa khấu trừ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025
		VND	VND	VND	VND
2020	2025	3.988.662.375	-	-	3.988.662.375
2021	2026	4.383.883.770	-	-	4.383.883.770
2022	2027	20.194.430.600	-	-	20.194.430.600
2023	2028	58.309.363.232	-	-	58.309.363.232
2024	2029	33.989.578.050	-	-	33.989.578.050
Kỳ này	2030	22.304.694.793	-	-	22.304.694.793
		143.170.612.820	-	-	143.170.612.820

Chi phí lãi vay không được khấu trừ chuyển sang được ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và công ty con cho các kỳ tài chính trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên cạnh các thành viên thuộc Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc như được trình bày tại trang 1, danh sách các bên liên quan có giao dịch trong kỳ và/hoặc có khoản phải thu/phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với Tập đoàn như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Tập đoàn
1	Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
2	Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
3	Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
4	Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
5	Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty có liên quan đến Chủ tịch HĐQT

Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Bán hàng hóa, vật tư	36.820.137.500	49.261.486.074
	Doanh thu cho thuê xe	264.000.000	264.000.000
	Thanh toán gốc vay	-	40.000.000.000
	Mua nguyên vật liệu	69.304.542.092	38.453.331.913
	Lãi vay	-	773.743.014
	Thuê nhà xưởng	7.268.480.982	4.031.307.416
	Chi phí gia công	4.329.872.000	4.147.674.000
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Mua vật tư	6.060.000	15.552.214.876
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Bán hàng hóa, vật tư	29.786.472.918	26.891.262.819
	Doanh thu tài chính	-	181.745.780
	Mua nguyên vật liệu	10.131.460.846	16.295.030.850
	Doanh thu cho thuê xe, máy móc thiết bị	1.279.836.000	1.279.836.000
	Phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	255.240.123	445.912.044
Ông Nguyễn Đức Cường	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	-	30.000.000.000

Như được trình bày tại Thuyết minh số 6, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và khoản đầu tư trái phiếu của Tập đoàn được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay của Tập đoàn và Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco.

Ngoài ra, một số tài sản như bất động sản của một số cá nhân là các bên liên quan của Tập đoàn được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản cho vay và đi vay của Tập đoàn như được trình bày tại các Thuyết minh số 9, 23.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 7, 8, 10, 18, 19.

38. Thù lao của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát như sau:

Tên	Chức vụ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
		VNĐ	VNĐ
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	501.007.554	490.308.000
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	456.302.250	458.808.000
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	468.831.554	460.308.000
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	433.782.554	396.108.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát	20.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên Ban Kiểm soát	32.000.000	30.000.000
Bà Đỗ Thị Hồng Tụ	Thành viên Ban Kiểm soát	10.000.000	-
Bà Dương Thị Thu Hoài	Thành viên Ban Kiểm soát	10.000.000	-
		2.261.923.912	2.213.532.000

39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VNĐ)	41.064.153.437	49.193.385.768
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	41.064.153.437	49.193.385.768
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	88.222.250	76.586.792
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ đã điều chỉnh cho cổ phiếu suy giảm (cổ phiếu)	88.222.250	76.586.792
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	465	642
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	465	642

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu ưu đãi tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

40. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong kỳ, Tập đoàn có những giao dịch không bằng tiền chủ yếu như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Mua tài sản cố định thuê tài chính và tài sản dài hạn khác bằng hình thức vay	18.278.035.248	1.632.000.000
Mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	5.872.900.000	-
Thanh lý tài sản cố định chưa thu được tiền	4.400.763.847	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu/Ghi tăng chi phí phát sinh	714.379.050	(4.167.211.111)

41. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	12.729.491.384	11.690.715.445
Từ 2 đến 5 năm	1.507.072.623	5.615.389.927
Sau 5 năm	7.199.012.525	7.447.535.000
	21.435.576.532	24.753.640.372

Cho thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn cam kết theo các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	4.122.156.000	3.612.399.276
Từ 2 đến 5 năm	1.540.836.000	3.161.872.000
	5.662.992.000	6.774.271.276

42. Thông tin theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý nơi Tập đoàn cung cấp sản phẩm. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo khu vực địa lý nơi Tập đoàn cung cấp sản phẩm với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày:

Doanh thu	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	
	Xuất khẩu VND	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Nội địa VND
Doanh thu từ bán hàng	381.626.948.129	1.798.455.288.749	408.876.314.878	1.695.008.606.270
Giá vốn các bộ phận	(291.705.564.731)	(1.707.934.251.371)	(303.171.725.203)	(1.600.528.414.911)
Kết quả				
Lợi nhuận gộp của bộ phận	89.921.383.398	90.521.037.378	105.704.589.675	94.480.191.359
Chi phí không phân bổ (*)				
Lợi nhuận trước thuế		(123.216.850.966)		(132.221.687.301,0)
Chi phí thuế TNDN		57.225.569.810		67.963.093.733
Lợi nhuận thuần sau thuế		(16.161.416.373)		(18.769.707.965)
		41.064.153.437		49.193.385.768
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	24.722.039.292	523.277.999.998	35.749.611.752	266.932.353.729
Tài sản không phân bổ (**)				
Tổng tài sản				
Công nợ bộ phận	230.242.295.565	172.229.142.016	41.460.591.127	1.356.437.660
Công nợ không phân bổ				
Tổng công nợ				
		2.973.755.473.559		2.716.771.157.074

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản của Tập đoàn được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

43. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi kiểm toán viên khác.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (trích lược):

	Mã số	Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số đã phân loại lại VNĐ
Tài sản cố định hữu hình (I)	221	408.862.155.305	-	408.862.155.305
- Nguyên giá	222	780.805.492.321	13.173.333.339	793.978.825.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(371.943.337.016)	(13.173.333.339)	(385.116.670.355)
Tài sản cố định thuê tài chính (I)	224	31.592.430.295	-	31.592.430.295
- Nguyên giá	225	56.078.641.194	(13.173.333.339)	42.905.307.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(24.486.210.899)	13.173.333.339	(11.312.877.560)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (trích lược):

	Mã số	Theo báo cáo trước đây VNĐ	Điều chỉnh lại VNĐ	Số đã trình bày lại VNĐ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (ii)	70	558	84	642
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (ii)	71	558	84	642

Nội dung các khoản mục phân loại và trình bày lại như sau:

- (i) Tập đoàn phân loại lại các tài sản cố định thuê tài chính đã hết hợp đồng thuê và được mua lại sang khoản mục Tài sản cố định hữu hình của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- (ii) Tập đoàn trình bày lại Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu do số liệu kỳ so sánh được xác định theo số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thay vì số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong kỳ.

44. Sự kiện quan trọng sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Phát hành cổ phiếu ra công chúng

Ngày 12 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ đã thông qua Nghị quyết số 1208/2025/NQ-HĐQT-TDP thay thế cho Nghị quyết số 3105/2025/NQ-HĐQT-TDP ngày 31 tháng 5 năm 2025 về hồ sơ chào bán thêm 22.055.562 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá chào bán 15.000 VNĐ/cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện quyền 25% theo Giấy đăng ký số 1208/2025/GDK-TDP ngày 12 tháng 8 năm 2025. Tại ngày của báo cáo này, Công ty mẹ vẫn đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục để chào bán số lượng cổ phiếu tăng thêm này.

Góp vốn hợp tác kinh doanh

Như trình bày tại Thuyết minh 10, tại ngày 6 tháng 3 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ đã thông qua Nghị quyết số 0603/2025/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng phần vốn góp và vốn vay của Công ty tại Dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu" cho Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn. Sau đó, Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ đã hủy bỏ giao dịch chuyển nhượng nêu trên và thông qua việc điều chỉnh mục tiêu dự án thành "Sản xuất các loại bao Jumbo, bao Sling, bao container và các loại bao bì PP khác chất lượng cao phục vụ trong nước và xuất khẩu", đồng thời gia hạn thời gian thực hiện dự án theo Nghị quyết số 1208.01/2025/NQ-NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2025.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tập đoàn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Công ty Cổ phần Thuận Đức và công ty con

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 24-11-2025

Số chứng thực: 1834 Quyển số: 01 SCT/BS

45. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Đào Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bảo Linh
Người lập



CÔNG CHỨNG VIÊN
NGUYỄN BÁ HƯNG

